

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 68-PX Khai thác 8 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		111	56.989,0	76.955.000			36	8.506.154			46.925		85.508.079	2.949.300	553.300	369.000		855.100	330.000	920.502	1.200.000	257.000			7.434.202	78.073.877	
1	HL-03955	Phạm Văn Hôn	7.302.000	20	12.200,0	16.474.249			6	1.685.077					18.159.326	584.200	109.600	73.100		181.600	55.000	79.451	200.000				1.282.951	16.876.375	
2	HL-03755	Đỗ Ngọc Thịnh	6.635.000	18	9.810,0	13.246.917			6	1.531.154					14.778.071	530.900	99.600	66.400		147.800	55.000	400.836	200.000				1.500.536	13.277.535	
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	6.635.000	18	9.810,0	13.246.917			6	1.531.154					14.778.071	530.900	99.600	66.400		147.800	55.000	115.988	200.000				1.215.688	13.562.383	
4	HL-03962	Vũ Văn Chung	5.810.000	18	9.810,0	13.246.917			6	1.340.769					14.587.686	464.900	87.200	58.200		145.900	55.000		200.000	257.000			1.268.200	13.319.486	
5	HL-04164	Đoàn Công Phượng	5.324.000	19	10.355,0	13.982.857			6	1.228.615					15.211.472	426.000	79.900	53.300		152.100	55.000	176.646	200.000				1.142.946	14.068.526	
6	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	5.154.000	18	5.004,0	6.757.143			6	1.189.385			46.925		7.993.453	412.400	77.400	51.600		79.900	55.000	147.581	200.000				1.023.881	6.969.572	
2	31	Tổ cơ điện lò		261	135.532,1	153.232.045			84	16.573.382	879.000	439.500		5.700.000	176.823.927	5.746.300	1.077.900	719.000		1.713.000	825.000	2.843.854	2.800.000	940.600			16.665.654	160.158.273	
7	HL-00715	Phạm Văn Quế	4.745.000	13	7.022,4	7.939.497			6	1.095.000				200.000	9.234.497	379.700	71.200	47.500		92.300	55.000		200.000	416.100			1.261.800	7.972.697	
8	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	6.218.000	17	9.290,6	10.503.915			6	1.434.923				400.000	12.338.838	497.500	93.300	62.200		123.400	55.000		200.000				1.031.400	11.307.438	
9	HL-03869	Đặng Văn Lâm	6.599.000	18	9.706,4	10.974.017			6	1.522.846				400.000	12.896.863	528.000	99.000	66.000		129.000	55.000	111.443	200.000				1.188.443	11.708.420	
10	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	4.982.000	20	10.849,3	12.266.175			6	1.149.692				400.000	13.815.867	398.600	74.800	49.900		138.200	55.000	440.208	200.000	322.500			1.679.208	12.136.659	
11	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	4.982.000	19	10.256,4	11.595.844			6	1.149.692	293.000			400.000	13.438.536	398.600	74.800	49.900		134.400	55.000	403.054	200.000				1.315.754	12.122.782	
12	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	4.982.000	21	11.213,4	12.677.825			6	1.149.692	293.000			400.000	14.520.517	398.600	74.800	49.900		145.200	55.000		200.000				923.500	13.597.017	
13	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	4.982.000	17	9.389,6	10.615.844			6	1.149.692				400.000	12.165.536	398.600	74.800	49.900		121.700	55.000		200.000				900.000	11.265.536	
14	HL-04902	Hồ Văn Đức	4.982.000	17	9.116,8	10.307.417			6	1.149.692	293.000			400.000	12.150.109	398.600	74.800	49.900		121.500	55.000	174.151	200.000				1.073.951	11.076.158	
15	HL-05475	Lê Minh Tuấn	4.982.000	18	9.749,3	11.022.519			6	1.149.692		439.500		400.000	13.011.711	398.600	74.800	49.900		130.100	55.000	541.061	200.000				1.449.461	11.562.250	
16	HL-06026	Quách Văn Hải	4.745.000	17	9.373,1	10.597.189			6	1.095.000				400.000	12.092.189	379.700	71.200	47.500		120.900	55.000	394.842	200.000				1.269.142	10.823.047	
17	HL-06450	Vũ Công Minh	4.745.000	12	5.455,0	6.167.401			6	1.095.000				200.000	7.462.401	379.700	71.200	47.500		74.600	55.000		200.000				828.000	6.634.401	
18	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	4.745.000	19	10.381,8	11.737.621			6	1.095.000				400.000	13.232.621	379.700	71.200	47.500		132.300	55.000	226.596	200.000				1.112.296	12.120.325	
19	HL-07018	Doãn Trung Lâm	4.636.000	20	9.805,4	11.085.946			6	1.069.846				500.000	12.655.792	370.900	69.600	46.400		126.600	55.000		200.000				868.500	11.787.292	
20	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	5.493.000	18	9.389,6	10.615.844			6	1.267.615				400.000	12.283.459	439.500	82.400	55.000		122.800	55.000		200.000				954.700	11.328.759	
21	HS19-394	Đào Thành Công		15	4.533,0	5.124.991								400.000	5.524.991						55.000	552.499		202.000			809.499	4.715.492	
3	32	Tổ thợ lò		918	670.627,9	758.209.191	28	5.670.461	413	94.512.119	1.465.000	2.373.300		27.000.000	889.230.071	28.709.000	5.385.500	3.590.900	1.240.945	8.680.700	3.960.000	12.206.688	13.200.000	6.780.190	3.952.000	2.392.000	90.097.923	799.132.148	
22	HL-06730	Lê Văn Dũng	4.636.000	10	6.994,0	7.907.388			6	1.069.846				250.000	9.227.234	370.900	69.600	46.400		92.300	55.000	286.525	200.000	252.325			1.373.050	7.854.184	
23	HL-03984	Hoàng Minh	7.704.000	8	3.481,0	3.935.605			6	1.777.846				250.000	5.963.451	616.400	115.600	77.100		59.600	55.000		200.000				1.123.700	4.839.751	
24	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	6.367.000	15	12.618,1	14.265.973			6	1.469.308		351.600		500.000	16.586.881	509.400	95.600	63.700		165.900	55.000		200.000				1.089.600	15.497.281	
25	HL-05689	Giảng A Hạng	4.867.000	9	6.562,0	7.418.971			6	1.123.154				250.000	8.792.125	389.400	73.100	48.700		87.900	55.000	354.169	200.000				1.208.269	7.583.856	
26	HL-06776	Phảng A Lữ	4.636.000	10	5.211,0	5.891.536			6	1.069.846				250.000	7.211.382	370.900	69.600	46.400		72.100	55.000		200.000	289.333		442.000	1.545.333	5.666.049	
27	HL-05900	Trần Văn Nam	5.305.000	18	14.961,1	16.914.959			6	1.224.231				500.000	18.639.190	424.500	79.600	53.100		186.400	55.000		200.000	319.100			1.317.700	17.321.490	
28	HL-05850	Vàng Seo Sán	5.305.000	8	5.188,0	5.865.532			6	1.224.231				250.000	7.339.763	424.500	79.600	53.100		73.400	55.000	178.456	200.000				1.064.056	6.275.707	
29	HL-04889	Nông Văn Tĩnh	6.367.000	3	2.244,0	2.537.057									2.537.057					25.400	55.000	245.077	200.000				525.477	2.011.580	
30	HL-05412	Kha Thanh Bằng	4.867.000	4	3.127,0	3.535.374			6	1.123.154					4.658.528					46.600	55.000	356.478	200.000	230.325			888.403	3.770.125	
31	HL-05846	Vàng A Gơ	5.305.000	7	4.828,0	5.458.517			6	1.224.231				250.000	6.932.748					69.300	55.000	366.447	200.000				690.747	6.242.001	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
32	HL-06491	Chu Hờ De	4.867.000	1	1.008,0	1.139.641			5	935.962					2.075.603				1.240.945	20.800	55.000			292.000			1.608.745	466.858	
33	HL-06771	Lý Văn Dũng	4.636.000	6	3.520,0	3.979.698			6	1.069.846					5.049.544					50.500	55.000		200.000				305.500	4.744.044	
34	HL-06821	Tần A Năng	4.636.000	6	3.743,0	4.231.821			6	1.069.846					5.301.667					53.000	55.000		200.000	176.000	130.000		614.000	4.687.667	
35	HL-07065	Giàng A Sang	4.636.000	1	646,0	730.365			1	178.308					908.673					9.100	55.000		200.000	251.000			515.100	393.573	
36	HL-07119	Lý A Nguyễn	4.636.000	7	4.723,0	5.339.805			6	1.069.846				250.000	6.659.651					66.600	55.000		200.000	176.000	390.000		887.600	5.772.051	
37	HL-01166	Lê Văn Mạnh	7.704.000	14	12.447,6	14.073.206	2	592.615	6	1.777.846				500.000	16.943.667	616.400	115.600	77.100		169.400	55.000		200.000	196.000	260.000		1.689.500	15.254.167	
38	HL-02230	Phạm Văn Hà	6.367.000	14	13.047,1	14.750.999			6	1.469.308		351.600		500.000	17.071.907	509.400	95.600	63.700		170.700	55.000		200.000				1.094.400	15.977.507	
39	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	6.367.000	16	9.595,3	10.848.407			6	1.469.308				500.000	12.817.715	509.400	95.600	63.700		128.200	55.000		200.000				1.051.900	11.765.815	
40	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	5.305.000	14	9.955,0	11.255.083			6	1.224.231				500.000	12.979.314	424.500	79.600	53.100		129.800	55.000	57.836	200.000				999.836	11.979.478	
41	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	7.704.000	17	13.132,9	14.848.004			6	1.777.846				500.000	17.125.850	616.400	115.600	77.100		171.300	55.000	32.774	200.000				1.268.174	15.857.676	
42	HL-03836	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	20	12.822,7	14.497.293			6	1.777.846				500.000	16.775.139	616.400	115.600	77.100		167.800	55.000	166.925	200.000				1.398.825	15.376.314	
43	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	7.704.000	14	11.177,1	12.636.784			6	1.777.846				500.000	14.914.630	616.400	115.600	77.100		149.100	55.000		200.000				1.213.200	13.701.430	
44	HL-03909	Đặng Đình Nam	7.704.000	20	13.593,8	15.369.095			6	1.777.846				500.000	17.646.941	616.400	115.600	77.100		176.500	55.000		200.000				1.240.600	16.406.341	
45	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	7.704.000	2	1.404,7	1.588.148			23	6.815.077				500.000	8.903.225	616.400	115.600	77.100		89.000	55.000	344.612	200.000				1.497.712	7.405.513	
46	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	7.704.000	20	14.767,5	16.696.076			6	1.777.846				500.000	18.973.922	616.400	115.600	77.100		189.700	55.000	447.321	200.000				1.701.121	17.272.801	
47	HL-03957	Nguyễn Văn Sừu	7.704.000	20	16.998,3	19.218.209			6	1.777.846				500.000	21.496.055	616.400	115.600	77.100		215.000	55.000		200.000				1.279.100	20.216.955	
48	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	6.367.000	17	12.582,9	14.226.176			6	1.469.308		439.500		500.000	16.634.984	509.400	95.600	63.700		166.300	55.000	344.599	200.000				1.434.599	15.200.385	
49	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	5.305.000	20	11.986,7	13.552.115			6	1.224.231				500.000	15.276.346	424.500	79.600	53.100		152.800	55.000	483.327	200.000				1.448.327	13.828.019	
50	HL-04026	Vũ Đình Chiến	7.704.000	18	14.132,8	15.978.487			6	1.777.846				500.000	18.256.333	616.400	115.600	77.100		182.600	55.000		200.000				1.246.700	17.009.633	
51	HL-04048	Dương Văn Hiệp	7.704.000	20	16.938,9	19.151.052			6	1.777.846	293.000			500.000	21.721.898	616.400	115.600	77.100		217.200	55.000	1.991	200.000				1.283.291	20.438.607	
52	HL-04068	Đỗ Văn Quang	7.704.000	11	6.162,5	6.967.241	2	592.615	6	1.777.846				250.000	9.587.702	616.400	115.600	77.100		95.900	55.000	267.321	200.000				1.427.321	8.160.381	
53	HL-04158	Ma Long San	6.367.000	15	13.202,2	14.926.354			6	1.469.308				500.000	16.895.662	509.400	95.600	63.700		169.000	55.000	347.208	200.000				1.439.908	15.455.754	
54	HL-04161	Nguyễn Văn Ngân	7.704.000	16	12.321,1	13.930.186			6	1.777.846	293.000			500.000	16.501.032	616.400	115.600	77.100		165.000	55.000		200.000				1.229.100	15.271.932	
55	HL-04250	Phạm Hữu Thắng	7.704.000	15	12.707,2	14.366.709			6	1.777.846		351.600		500.000	16.996.155	616.400	115.600	77.100		170.000	55.000	110.798					1.144.898	15.851.257	
56	HL-04314	Phạm Văn Hoan	6.367.000	16	13.458,5	15.216.126			6	1.469.308				500.000	17.185.434	509.400	95.600	63.700		171.900	55.000		200.000				1.095.600	16.089.834	
57	HL-04360	Đồng Quốc Cường	7.704.000	18	14.674,0	16.590.365			6	1.777.846	293.000			500.000	19.161.211	616.400	115.600	77.100		191.600	55.000	466.678	200.000				1.722.378	17.438.833	
58	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	6.367.000	19	15.249,3	17.240.797			6	1.469.308				500.000	19.210.105	509.400	95.600	63.700		192.100	55.000	43.528	200.000				1.159.328	18.050.777	
59	HL-04530	Vũ Thế Lực	6.367.000	19	19.056,4	21.545.089			6	1.469.308	293.000			500.000	23.807.397	509.400	95.600	63.700		238.100	55.000	348.461	200.000				1.510.261	22.297.136	
60	HL-04693	Vũ Khắc Toán	7.704.000	16	13.090,0	14.799.501			6	1.777.846				500.000															

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
71	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	5.305.000	17	13.005,3	14.703.740			6	1.224.231		439.500		500.000	16.867.471	424.500	79.600	53.100		168.700	55.000	222.686	200.000			1.203.586	15.663.885		
72	HL-05847	Giàng A Lũ	4.867.000	13	9.409,4	10.638.230			6	1.123.154				500.000	12.261.384	389.400	73.100	48.700		122.600	55.000	852.170	200.000	289.333		416.000	2.446.303	9.815.081	
73	HL-05859	Sùng Mí Lừ	4.867.000	16	11.906,4	13.461.328			6	1.123.154				500.000	15.084.482	389.400	73.100	48.700		150.800	55.000	266.788	200.000			1.183.788	13.900.694		
74	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	6.367.000	16	12.020,8	13.590.668			6	1.469.308				500.000	15.559.976	509.400	95.600	63.700		155.600	55.000	434.470	200.000			1.513.770	14.046.206		
75	HL-05906	Đình Văn Thiên	5.305.000	13	9.078,3	10.263.889			6	1.224.231				500.000	11.988.120	424.500	79.600	53.100		119.900	55.000	667.733	200.000	214.000	520.000	2.333.833	9.654.287		
76	HL-06097	Trần Văn Toán	4.867.000	14	10.465,4	11.832.139			6	1.123.154				500.000	13.455.293	389.400	73.100	48.700		134.600	55.000	309.433	200.000	257.000		1.467.233	11.988.060		
77	HL-06143	Trần Văn Thừa	5.305.000	13	10.154,1	11.480.184			6	1.224.231				500.000	13.204.415	424.500	79.600	53.100		132.000	55.000		200.000			944.200	12.260.215		
78	HL-06734	Bế Văn Ngọc	4.636.000	2	1.230,6	1.391.311	10	1.783.077	6	1.069.846					4.244.234	370.900	69.600	46.400		42.400	55.000	275.858	200.000			1.060.158	3.184.076		
79	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	4.636.000	17	13.203,3	14.927.598			6	1.069.846				500.000	16.497.444	370.900	69.600	46.400		165.000	55.000		200.000	279.333	286.000	1.472.233	15.025.211		
80	HL-06816	Giàng A Dơ	4.636.000	8	5.650,0	6.387.867			6	1.069.846				250.000	7.707.713	370.900	69.600	46.400		77.100	55.000	58.601	200.000			877.601	6.830.112		
81	HL-06817	Phảng A Chư	4.636.000	7	3.275,0	3.702.702	6	1.069.846	6	1.069.846				250.000	6.092.394	370.900	69.600	46.400		60.900	55.000		200.000	196.000	312.000	1.310.800	4.781.594		
82	HL-06840	Thào A Vàng	4.636.000	12	9.108,8	10.298.316			6	1.069.846				250.000	11.618.162	370.900	69.600	46.400		116.200	55.000		200.000			858.100	10.760.062		
83	HL-06975	Triệu Văn Hòa	4.636.000	13	9.172,9	10.370.844			6	1.069.846				500.000	11.940.690	370.900	69.600	46.400		119.400	55.000		200.000	288.000		546.000	1.695.300	10.245.390	
84	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	4.636.000	11	8.099,7	9.157.488			6	1.069.846				250.000	10.477.334	370.900	69.600	46.400		104.800	55.000		200.000	189.000		1.035.700	9.441.634		
85	HL-07057	Nguyễn Văn Dũng	4.636.000	10	6.054,0	6.844.628			6	1.069.846				250.000	8.164.474	370.900	69.600	46.400		81.600	55.000		200.000	250.325		1.073.825	7.090.649		
86	HL-07059	Lê Văn Hiền	5.305.000	18	14.529,9	16.427.446			6	1.224.231				500.000	18.151.677	424.500	79.600	53.100		181.500	55.000		200.000		442.000	1.435.700	16.715.977		
87	HL-07105	Giàng A Lụ	4.636.000	9	5.618,0	6.351.688			6	1.069.846				250.000	7.671.534	370.900	69.600	46.400		76.700	55.000		200.000	197.000		260.000	1.275.600	6.395.934	
88	HL-07118	Tần A Ệt	4.636.000	9	6.113,0	6.911.333			6	1.069.846				250.000	8.231.179	370.900	69.600	46.400		82.300	55.000		200.000		234.000	1.058.200	7.172.979		
89	HL-07130	Giàng A Trư	4.636.000	10	5.475,0	6.190.013			6	1.069.846				250.000	7.509.859	370.900	69.600	46.400		75.100	55.000		200.000	211.000		728.000	1.756.000	5.753.859	
90	HS20-001	Lò Văn Sửu		11	4.119,2	4.657.151								250.000	4.907.151						55.000			233.000	364.000	652.000	4.255.151		
91	HS20-002	Lê Văn Trường		13	5.549,5	6.274.242								500.000	6.774.242						55.000			233.000	364.000	652.000	6.122.242		
92	HS20-003	Cháo Ông Nhất		11	4.363,8	4.933.695								250.000	5.183.695						55.000			220.000	312.000	587.000	4.596.695		
93	HS20-004	Sùng A Chư		10	3.596,0	4.065.617								250.000	4.315.617						55.000			220.000	338.000	613.000	3.702.617		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		36	9.000,0	10.175.364			12	2.075.308			70.662		12.321.334	719.600	135.000	90.000		123.200	110.000		400.000			1.577.800	10.743.534		
94	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4.168.000	18	4.500,0	5.087.682			6	961.846			35.331		6.084.859	333.500	62.600	41.700		60.800	55.000		200.000			753.600	5.331.259		
95	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	4.825.000	18	4.500,0	5.087.682			6	1.113.462			35.331		6.236.475	386.100	72.400	48.300		62.400	55.000		200.000			824.200	5.412.275		
Tổng cộng				1.326	872.149,0	998.571.600	28	5.670.461	545	121.666.963	2.344.000	2.812.800	117.587	32.700.000	1.163.883.411	38.124.200	7.151.700	4.768.900	1.240.945	11.372.000	5.225.000	15.971.044	17.600.000	7.977.790	3.952.000	2.392.000	115.775.579	1.048.107.832	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng